TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2018/DS-ST
Ngày: 07-11-2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Bảo Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hồng Thơ

2. Ông Lê Quang Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyên -Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Đạm-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 10 và ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử công khai vụ án thụ lý số 18/2015/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2015 về tranh chấp quyền sử dụng đất, chia thừa kế và tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2017/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bùi Thị D, sinh năm 1944; Địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn P, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Bá T– Luật sư Văn phòng luật sư Trần Bá T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long; Địa chỉ : Đường B, Phường T, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

3.1. Uỷ ban nhân dân thành phố Cao Lãnh

Địa chỉ: Số nhà 03, đường 30/4, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967

3.3. Lê Văn S, sinh năm 1963.

3.4. Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1990

3.5. Lê Thị N1, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Nguyễn Văn N2, sinh năm 1978

3.7. Nguyễn Thị Ngọc N3, sinh năm 2000

3.8. Nguyễn Thị H, sinh năm 1974

3.9. Nguyễn Thị Ý N4, sinh năm 2002

3.10. Nguyễn Văn A, sinh năm 2010

3.11. Lê Thị Hồng N5, sinh năm 1975

3.12. Nguyễn Văn S1, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Bùi Thị N6, sinh năm 1939

Địa chỉ: Xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà N6: Ông Nguyễn Văn N2, sinh năm 1978. Địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 5 năm 2017).

3.14.Trương Hải Hoàng U, sinh năm 1988

3.15. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp.

(Bà D, ông P, ông N2, bà Đ, bà H, bà N5, bà H1, chị Ngọc N3 và chị N4 có mặt tại phiên tòa; Những người liên quan anh S1 vắng mặt; bà N6 và UBND thành phố Cao Lãnh có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Bùi Thị D trình bày:

Bà Bùi Thị D và vợ chồng ông Nguyễn Văn N2 sống chung trong căn nhà của ông Bùi Văn X trên diện tích 180m^2 , đất ở, thửa 175, tờ bản đồ số 2, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, trên đất có căn nhà gỗ tạp, lợp tole, nền gạch tàu. Ông Bùi Văn X (chết năm 2006) là anh ruột của bà Bùi Thị D.

Nguồn gốc đất tranh chấp nêu trên là của cha mẹ để lại, ngày 20/8/1999 bà Lê Thị A tranh chấp quyền sử dụng đất với 16 hộ dân, trong đó có ông Bùi Văn X, sự việc được Uỷ ban nhân dân Tỉnh giải quyết cho ông X được sử dụng và ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông X được cấp lần đầu ngày 21/4/2000 diện tích 180m^2, tại thửa 175, tờ bản đô số 2 cấp cho hộ ông Bùi Văn X, sau đó đến ngày 18/7/2007 đổi lại bản đồ tọa độ lưới cũng cấp hộ ông Bùi Văn X, đến ngày 8/10/2007 ông Nguyễn Văn P nhận thừa kế. Ngày 20/02/2012 ông Nguyễn Văn P đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn P diện tích 185,2m^2, thửa 47, tờ bản đồ số 09.

Ông X sống độc thân không có vợ con, chỉ có Bùi Thị D là em ruột cùng sống chung với ông X từ năm 1963. Bà Bùi Thị D có 04 người con gồm:

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn N2.

Ông X đứng tên quyền sử dụng đất và cũng là chủ hộ khẩu căn nhà cùng chung sống với bà Bùi Thị D và vợ chồng ông Nguyễn Văn N2 đến khi ông X chết. Lúc ông X còn sống có cho bà Nguyễn Thị Đ một phần đất khoảng 35m^2 để cất nhà ở sau hậu từ khi bà Đ lấy chồng ra riêng, đến nay khoảng 20 năm. Hiện trên đất còn 02 căn nhà chung của ông X, bà D và gia đình ông N2 đang ở và nhà của bà Đ.

Khoảng năm 2005, ông P cùng vợ con đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh. Đến ngày 20/8/2006 ông X qua đời, bà D và vợ chồng ông N2 sống trong ngôi nhà của ông X, còn ông P sống ở thành phố Hồ Chí Minh.

Lúc ông X còn sống, ông P đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông X đứng tên để thế chấp vay tiền. Đến khi ông X qua đời, ông P vẫn chưa chuộc lại. Năm 2008, ông P làm sổ hộ khẩu mới đứng tên là Nguyễn Văn P. Trong khi thuế sử dụng đất hàng năm do ông Nguyễn Văn N2 trực tiếp đóng cho Nhà nước.

Diện tích đất 180m^2 thửa đất 175, tờ bản đồ số 02, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp là di sản của ông X để lại. Ông X mất không để lại di chúc. Lợi dụng đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông P đã chuyển quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Văn P nhằm chiếm đoạt đất. Ngày 03/7/2013 Uỷ ban nhân dân phường M hoà giải nhưng không thành.

Hiện nay diện tích đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên với diện tích là 185,2m^2, thửa số 47, tờ bản đồ số 9, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi hoà giải ông P đã đuổi bà Bùi Thị D và vợ chồng ông Nguyễn Văn N2 ra khỏi nhà. Hiện nay bà Bùi Thị D và ông Nguyễn Văn N2 phải che mái tạm để ở sau hậu nhà ông X.

Tại phiên tòa bà Bùi Thị D yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh giải quyết các vấn đề sau:

Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 185,2m^2, thửa 47, tờ bản đồ số 9, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Văn P đứng tên.

Yêu cầu ông Nguyễn Văn P trả cho Bùi Thị D diện tích đất là 185,2m^2, thửa 47, tờ bản đồ số 9, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với phần diện tích 185,2m^2, thửa 47, tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp thì bà D đồng ý chia làm 03 phần cho ông P, bà Đ và ông N2 mỗi người một phần diện tích đất.

Đối với việc bà D yêu cầu ông P di dời nhà nay bà D không yêu cầu, còn phần diện tích đất ở phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà D cũng không yêu cầu.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Phần diện tích đất trên bà Bùi Thị D đã ký trong văn bản phân chia tài sản thừa kế cho nên ông Nguyễn Văn P đã được đăng ký quyền sử dụng phần

diện tích đất trên vào ngày 20/02/2012. Nay ông P trình bày ý kiến được giữ lại diện tích ngang 04m dài 16m, tổng diện tích là 64m^2. Phần còn lại ông P giao trả lại cho bà Bùi Thị D đứng tên.

Ông P thừa nhận chữ ký của ông Nguyễn Văn N2 là do ông Nguyễn Văn P ghi không phải do ông N2 ký tên.

Ngày 08/10/2007 ông Nguyễn Văn P nhận thừa kế phần diện tích đất của ông X. Ngày 20/02/2012 ông Nguyễn Văn P đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn P diện tích 185,2m^2, thửa 47, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại phường M thành phố Cao Lãnh. Ông P cho rằng đất cấp cho hộ ông X, ông P yêu cầu được hưởng một phần diện tích đất trong hộ, đất còn lại ông P đồng ý chia thừa kế.

Tại phiên Tòa ông P yêu cầu phần diện tích đất trên chia làm bốn cho 4 người con của bà D, ông P được hưởng đất ngang 4,5 m dài tính từ nhà của ông P vào 12 m. Đối với phần diện tích đất phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất P không tranh chấp.

- Theo văn bản ý kiến, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N6 trình bày:

Diện tích đang tranh chấp có nguồn gốc là của anh ruột bà N6 là ông Bùi Văn X, trên đất có căn nhà gỗ tạp, mái tole, nền gạch tàu. Ông X chết vào năm 2006, sinh thời không có vợ con. Sau khi ông X chết thì ông P tự ý làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà N6 cũng không hay biết về việc này.

Nay, đối với diện tích đất đang tranh chấp bà N6 không yêu cầu chia thừa kế, đối với phần thừa kế của bà N6 thì bà giao lại cho bà Bùi Thị D được toàn quyền sử dụng với điều kiện là bà D có nghĩa vụ thờ cúng ông bà, cha mẹ và ông X.

- Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc N3, Nguyễn Thị Ý N4, bà Nguyễn Thị Đ, chị Lê Thị Mỹ L và chị Lê Thị N1 trình bày:

Ông N2, bà Đ là con của bà D. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Bùi Văn X diện tích 206m^2, tại thửa 47, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp lần đầu năm 2000 và đổi lại năm 2007 cũng cấp cho hộ ông Bùi Văn X. Nhưng tại thời điểm cấp giấy trong hộ ông X có ông Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc N3, Nguyễn Thị Ý N4, bà Nguyễn Thị Đ, chị Lê Thị Mỹ L và chị Lê Thị N1 là thành viên trong hộ.

Nếu như Tòa án chấp nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà D và bà D cho ông N2, bà Đ một phần diện tích đất trên thì ông N và bà Đ đồng ý nhận, còn trường hợp không chấp nhận thì ông Nguyễn Văn N2, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc N3, Nguyễn Thị Ý N4, bà Nguyễn Thị Đ, chị Lê Thị Mỹ L và chị Lê Thị N1 yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của ông X đối với diện tích 185,2m^2 đất tọa lạc, tổ 59, khóm 5, phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu được nhận đất.

Đối với phần diện tích đất ông N2 và bà Đ được hưởng của bà D thì Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Ngọc N3, Nguyễn Thị Ý N4, bà Nguyễn Thị Đ, chị Lê Thị Mỹ L và chị Lê Thị N1 đồng ý để hộ ông N2 và hộ bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất và phần diện tích lối đi sử dụng chung hai hộ ông N2 và hộ bà Đ.

Ông N2 và bà Đ thống nhất trường hợp ai nhận đất nhiều hơn thì đồng ý trả lại giá trị đất cho người nhận thiếu.

Đối với phần diện tích đất phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông N2 và hộ bà Đ không tranh chấp.

- *Theo đơn yêu cầu của Lê Thị Hồng N5, Nguyễn Văn S1 trình bày:*

Bà N5 là vợ của ông P, nay bà N5 yêu cầu chia tài tài sản chung trong hộ ông X. Anh Nguyễn Văn S1 là con của ông P cũng yêu cầu chia tài sản chung trong hộ ông X theo quy định của pháp luật, sau khi anh S1 và bà N5 được hưởng đất anh S1 và bà N5 đồng ý để ông P đứng tên quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích đất phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà N5 và anh S1 không tranh chấp.

- *Theo đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 và chị Trương Hải Hoàng U trình bày:* Bà H1 cho rằng bà H1 là con của bà Bùi Thị D nên việc bà D không chia cho bà H1 một phần diện tích đất trên là bà H1 không đồng ý. Nay bà H1 và chị Trương Hải Hoàng U yêu cầu được hưởng một phần diện tích đất trên bằng giá trị đất. Đối với phần diện tích đất phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H1 và chị Hoàng U không tranh chấp.

- *Ý kiến luật sư:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông Nguyễn Văn P được sử dụng phần diện tích đất ngang 4,5 mét dài 12 mét, lý do ông P đã sử dụng ổn định rất lâu, còn phần diện tích đất phía trước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông P không tranh chấp.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án như: Thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định; thời hạn gửi hồ sơ, cấp, tống đạt các văn bản tố tụng đúng thời hạn.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về nguyên tắc xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng, đảm bảo quyền bình đẳng của những người tham gia tố tụng trước phiên tòa, tính khách quan của Hội đồng xét xử; thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đúng quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình

theo quy định tại các Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 209 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P được cấp ngày 20/02/2012; Chấp nhận sự tự nguyện của bà D đối với phần diện tích đất 185,2m^2 chia đều cho ông P, bà Đ và ông N2. Đối với phần diện tích đất trên ông N2 và bà Đ thống nhất ai nhận nhiều so với diện tích đang sử dụng thì trả lại giá trị phần chênh lệch cho người nhận thiếu.

Đình chỉ yêu cầu của bà D không yêu cầu ông P trả lại căn nhà của ông X.

Đình chỉ yêu cầu của bà D đối với phần diện tích 21,3m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của chị U, chị L, chị N1, bà N5, anh S1, bà H, chị N3, và chị N4.

Không chấp nhận yêu cầu của ông P và bà H1 yêu cầu chia diện tích làm 04 phần cho ông P, bà Đ, ông N2 và bà H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Bùi Thị D và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các bên là tranh chấp quyền sử dụng đất, chia tài sản chung trong hộ và chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3, khoản 7 Điều 25 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy địa chỉ của bị đơn tại thành phố Cao Lãnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Bà D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 185,2m^2, tại thửa 47, tờ bản đồ số 9, do Nguyễn Văn P đang đứng tên được cấp ngày 20/02/2012 và bà D yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất của ông X. Diện tích đất trong phạm vi các mốc 3,13,9,7,3, về mốc 13 theo bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh bổ sung ngày 04/7/2018.

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc đất bà D yêu cầu có nguồn gốc là của cha mẹ của bà D và ông X để lại cho ông Bùi Văn X và Bùi Thị D sử dụng từ năm 1963, nhưng đến ngày 20/8/1999 bà Lê Thị A tranh phần chấp quyền sử dụng đất với 16 hộ dân, trong đó có đất của ông Bùi Văn X và Bùi Thị D đang sử dụng, sự việc đã được Uỷ ban nhân dân Tỉnh giải quyết cho ông X được sử dụng, ông X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

lần đầu ngày 21/4/2000 diện tích 180m^2, tại thửa 175, tờ bản đồ số 2 cấp cho hộ ông Bùi Văn X, sau đó đến ngày 18/7/2007 đổi lại bản đồ lưới tọa độ cũng cấp cho hộ ông Bùi Văn X, đến ngày 08/10/2007 ông Nguyễn Văn P nhận thừa kế. Ngày 20/02/2012 ông Nguyễn Văn P đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn P diện tích 185,2m^2, thửa 47, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại phường M, thành phố Cao Lãnh.

Ông Bùi Văn X mất năm 2006, ông X mất không để lại di chúc, không có vợ con, nhưng hiện nay còn bà Bùi Thị D và bà Bùi Thị N6 là hàng thừa kế thứ hai của ông Bùi Văn X, việc ngày 08/10/2007 ông Nguyễn Văn P nhận thừa kế của ông Bùi Văn X là không phù hợp với quy định của pháp luật bởi vì phần diện tích đất trên khi ông P kê khai thừa kế thì không có sự đồng ý của bà Bùi Thị N6 là hàng thừa kế thứ hai của ông Bùi Văn X và ông P không có chứng cứ gì chứng minh là ông X cho đất ông P.

Ngoài ra ông P, ông N2, bà Đ và bà H1 cũng thừa nhận phần diện tích đất trên là của cha mẹ của ông X và bà D để lại cho nên phần diện tích đất 185,2m^2 có ½ là của ông X và ½ là của bà D, khi ông X qua đời không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ hai của ông X là bà D và bà N6, nhưng bà N6 đồng ý giao lại cho bà D cho nên diện tích 185,2m^2 là của của bà D được hưởng.

Mặt dù theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp số 426 /QĐUB ngày 20/8/1999 công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông X, trong hộ ông X gồm có bà D và con cháu bà D nhưng xét về nguồn gốc và công sức đóng góp thì xác định phần đất tranh chấp là của ông X và bà D, các con và cháu bà D ở sau này không có công sức bồi đắp phần diện tích đất trên.

Cho nên việc bà D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 185,2m^2, tờ bản đồ số 9, thửa 47 do ông P đứng tên cấp ngày 20/02/2012 là phù hợp như đã phân tích trên.

Việc bà D yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất của ông X là phù hợp bởi vì hiện ông X là anh ruột của bà Bùi Thị D, khi ông X chết không để lại di chúc, ông X không có vợ con, hàng thừa kế thứ hai của ông X hiện nay có bà Bùi Thị N6 và bà Bùi Thị D nhưng bà Bùi Thị N6 không yêu cầu chia thừa kế đồng ý để lại cho bà Bùi Thị D hưởng phần di sản của ông X, cho nên việc bà D yêu cầu được hưởng phần di sản của ông X là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, đối với phần di sản của ông X sau khi bà D được hưởng và di sản của bà D, bà D đồng ý tự nguyên chia đều cho 03 người con là ông P, ông N2 và bà Đ là phù hợp với quy định bởi vì phần di sản trên là của bà D cho nên quyền định đoạt do bà D quyết định đối với phần di sản trên phù hợp quy định tại điều 167 Luật đất đai 2014.

Hiện phần diện tích đất bà Bùi Thị D được hưởng thể hiện tại bản đồ đo đạc ngày 04/7/22018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh trong phạm vi các mốc 13, 3, 7, 9, 13 có diện tích là 185,2m^2 : 3 = 61,73m^2 là diện tích mỗi người được hưởng.

Do nhu cầu sử dụng đất thực tế của ông P, ông N2 và bà Đ đang cất

nhà trên phần diện tích đất trên, ông P cũng đồng ý hưởng ngang 4,5 mét dài 12 mét. Ông N2 và bà Đ thống nhất nếu ai đang sử dụng diện tích đất nhiều so với diện tích được hưởng thì đồng ý trả lại giá trị chênh lệch cho người hưởng thiếu.

Cho nên diện tích đất ông Nguyễn Văn P được hưởng như sau: Từ mốc 13, đến mốc 15, mốc 16, mốc 19 về mốc 13 diện tích 58m^2, thiếu so với diện tích bà D cho là 61,73m^2 – 58m^2 = 5.71m^2. Theo biên bản định giá thì đất ở nông thôn có giá 1.000.000 đồng x 5.71m^2 = 5.710.000 đồng.

Đối với phần diện tích đất của ông N2 được hưởng có lối đi qua đất của bà Đ giữa ông N2 và bà Đ đồng ý thỏa thuận với nhau, phần diện tích đất lối đi ra lộ ông N2 và bà Đ thống nhất mỗi người hưởng ½ diện tích nhưng ông N2 đồng ý cho hộ bà Đ đứng tên quyền sử dụng đất, vì đất là lối đi chung giữa ông hộ N2 và bà hộ Đ nên xét thấy việc thỏa thuận là phù hợp nên được chấp nhận.

Ông N2 được hưởng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc 19, 21, 8, 9 về 19 diện tích là 48,6m^2 và ½ diện tích lối đi ông N2 được hưởng diện tích là 22.1m^2 /2 = 11.05m^2. Tổng cộng diện tích đất ông N2 là 48,6m^2 +11.05m^2 = 59,65m^2, diện tích còn thiếu so với bà D cho là 61,73m^2 – 59,65m^2 = 2.08m^2. Theo biên bản định giá thì đất ở nông thôn có giá 1.000.000 đồng x 2.08m^2 = 2.080.000 đồng.

Bà Đ được hưởng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc 8, 7, 21, 22 về 8, diện tích là 56,2m^2 và phần diện tích lối đi bà Đ được hưởng trong phạm vi các mốc 16, 22, 3, 15 về 16 diện tích 22,1m^2 (trong đó có ½ diện tích đất của ông N2). Như vậy bà Đ được hưởng diện tích sau khi trừ đi ½ diện tích lối đi của ông N2 diện tích đất còn lại bà Đ được hưởng là 56,2m^2 + 11.05m^2 = 67.25m^2, diện tích dư so với bà D cho cho nên bà Đ có trách nhiệm trả lại phần giá trị phần chênh lệch cho ông P và ông N2 cụ thể là: Trả cho ông P số tiền 5.710.000 đồng, trả cho ông N2 số tiền 2.080.000 đồng.

Đối với phần diện tích lối đi trong phạm vi các mốc các mốc 16, 22, 3, 15 về 16 có diện tích 22,1m^2 có một phần nhà của hộ ông P, hộ ông P có trách nhiệm di dời một phần diện tích căn nhà trên trong phạm vi các mốc A, B, C, D về mốc A để giao đất cho hộ bà Đ và hộ ông N2 sử dụng.

Đối với phần diện tích lối đi ông N2 đồng ý giao cho hộ bà Đ đăng ký quyền sử dụng đất và lối đi sử dụng chung giữa hộ ông N2 và hộ bà Đ xét thấy việc thỏa thuận giữa hai bên là tự nguyện là phù hợp nên được chấp nhận.

Xét việc ông P, ông N2, bà H, chị Ý N4, chị Ngọc N3, bà Đ, chị L, chị N1, anh S1, bà N5, bà H1 và chị Hoàng U yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của ông X là không có căn cứ chấp nhận bởi vì nguồn gốc đất là của cha mẹ ông X và bà D để lại, còn ông P, ông N2, bà H, chị Ý N4, chị Ngọc N3, bà Đ, chị L, chị N1, anh S1, bà N5, bà H1 và chị Hoàng U không có công sức đóng góp gì trong phần diện tích đất trên cho nên việc yêu cầu hưởng một phần tài sản chung trong hộ là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

Xét việc ông P và bà H1 yêu cầu chia diện tích 185,2m^2 thành 04 phần là không có căn cứ chấp nhận như đã phân tích trên.

Việc anh S1 và bà N6 tự nguyện đồng ý để cá nhân ông P đứng tên phần diện tích đất do bà D cho là phù hợp nên chấp nhận.

Đối với phần diện tích đất phía trước trong phạm vi các mốc 14, 13, 15, 3, 2, 1, 20 về mốc 14 do hộ ông N2, hộ bà H1, hộ bà Đ, hộ ông P và bà D không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu, nhưng các bên không được rào chắn, cản trở, ngăn cản đối với phần diện tích đất trên.

Việc bà D rút đơn không yêu cầu ông Nguyễn Văn P và các thành viên chung hộ của ông P là bà Lê Thị Hồng N5 và anh Nguyễn Văn S1 phải di dời tài sản và trả lại cho bà D căn nhà của ông Bùi Văn X mà trước đây đã tạm giao cho vợ chồng ông P ở nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu bà D.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm ông P, ông N2 mỗi người phải chịu là 3.086.500 đồng, nhưng hộ ông P và hộ ông N2 thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miễn giảm án phí nên hộ ông P và hộ ông N2 không phải chịu án phí.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà D số tiền là 240.000 đồng theo biên lai thu số 08250 ngày 09/01/2017; số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001991 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông P là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002365 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho anh S1 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002366 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà N5 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002367 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông N2 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001990 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị Ý N4 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001992 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị Ngọc N3 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00019903 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị H là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001994 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Án phí nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0002368 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà H1 phải đóng thêm là 373.000 đồng.

Chị Hoàng U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0002369 ngày 4/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị Hoàng U phải đóng thêm là 373.000 đồng.

Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.086.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0003379 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà Đ phải đóng thêm là 2.617.000 đồng.

Chị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0003379 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị N1 phải đóng thêm là 373.000 đồng.

Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0003378 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị L phải đóng thêm là 373.000 đồng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung và chi phí giám định ông P phải chịu, do ông N2 đã tạm ứng cho bà D 3.125.000 đồng và đã chi xong. Ông P có trách nhiệm trả cho ông N2 số tiền 3.125.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 25, 33, 35; điểm b khoản 2 Điều 199 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011; Điều 167 Luật đất đai; điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy Ban thường vụ Quốc hội ngày 27/02/2009.

[1] Chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị D.

Bà Bùi Thị D được hưởng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc 13,3,7,9,13 diện tích 185,2m^2 tại thửa thửa 47, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại phường M, thành phố Cao Lãnh.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 47, tờ bản đồ số 9, diện tích 185,2m^2 cấp ngày 20/02/2012, đất tọa lạc tại Phường M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Chấp nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị D chia đều phần diện tích đất 185,2m^2 trong phạm vi các mốc 13, 3, 7, 9, 13 cho 03 người gồm Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Văn N2 mỗi người là 61.73m^2. Diện tích

đất được thể hiện qua bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh ngày 04/7/2018.

Ông Nguyễn Văn P được hưởng diện tích đất trong phạm vi các mốc từ mốc 13, đến mốc 15, mốc 16, mốc 19 về mốc 13, diện tích 58m^2.

Ông Nguyễn Văn N2 được hưởng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc từ mốc 19, mốc 21, mốc 8, mốc 9 về mốc 19, diện tích là 48,6m^2.

Bà Nguyễn Thị Đ được hưởng phần diện tích đất trong phạm vi các mốc từ mốc 8, mốc 7, mốc 21, mốc 22 về mốc 8, diện tích là 56,2m^2 và phần diện tích lối đi bà Đ được hưởng trong phạm vi các mốc từ mốc 16, mốc 22, mốc 3, mốc 15 về mốc 16, diện tích 22,1m^2.

Bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn P số tiền 5.710.000 đồng; bà Nguyễn Thị Đ trả cho ông Nguyễn Văn N2 số tiền 2.080.000 đồng.

Kể từ khi ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn N2 có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên mà bà Nguyễn Thị Đ chậm thi hành án sẽ được tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

[3] Buộc hộ ông Nguyễn Văn P gồm: Ông Nguyễn Văn P, bà Lê Thị Hồng N5 và anh Nguyễn Văn S1 có trách nhiệm di dời một phần diện tích căn nhà trong phạm vi các mốc A, B, C, D về mốc A để giao đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đ và hộ ông Nguyễn Văn N2 sử dụng lối đi.

Ông Nguyễn Văn P được đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất trên.

Hộ bà Nguyễn Thị Đ gồm bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Văn S, chị Lê Thị Mỹ L, chị Lê Thị N1 và hộ ông Nguyễn Văn N2 gồm: Ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Ngọc N3, chị Nguyễn Thị Ý N4, anh Nguyễn Văn A được đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích đất trên.

Hộ bà Nguyễn Thị Đ gồm bà Nguyễn Thị Đ, ông Lê Văn S, chị Lê Thị Mỹ L, chị Lê Thị N1 và hộ ông Nguyễn Văn N2 gồm: Ông Nguyễn Văn N2, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Ngọc N3, chị Nguyễn Thị Ý N4, anh Nguyễn Văn A được sử dụng lối đi chung để ra lộ trong phạm vi các mốc mốc 16, 22, 3, 15 về 16 diện tích 22,1m^2.

Đối với phần diện tích đất trong phạm vi các mốc 14, 13, 15, 3, 2, 1, 20 về mốc 14 các hộ ông Nguyễn Văn N2, hộ bà Nguyễn Thị H1, hộ bà Nguyễn Thị Đ, hộ ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị D không được rào chắn, cản trở, ngăn cản đối với phần diện tích đất trên.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu chia phần diện tích đất 185,2m^2 của bà Bùi Thị D thành 04 phần cho ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn N2 và bà Nguyễn Thị H1.

Đình chỉ yêu cầu của bà Bùi Thị D yêu cầu ông Nguyễn Văn P và các thành viên chung hộ của ông P là bà Lê Thị Hồng N5 và anh Nguyễn Văn S1 di dời tài sản trả lại cho bà D căn nhà của ông Bùi Văn X.

Đình chỉ yêu cầu đối với diện tích 21,3m^2 trong phạm vi các mốc 14, 13, 15, 3, 2, 1, 20 về mốc 14 do hộ ông Nguyễn Văn N2, hộ bà Nguyễn Thị H1, hộ bà Nguyễn Thị Đ, hộ ông Nguyễn Văn P và bà Bùi Thị D không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toàn bộ diện tích đất được thể hiện qua bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh ngày 04/7/2018.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn P và ông Nguyễn Văn N2 mỗi người phải chịu là 3.086.500 đồng, nhưng hộ ông P và hộ ông N2 thuộc diện hộ cận nghèo và có đơn xin miễn giảm nên hộ ông P và hộ ông N2 không phải chịu án phí.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Bùi Thị D số tiền là 240.000 đồng theo biên lai thu số 08250 ngày 09/01/2017; số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001991 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn P là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002365 ngày 04/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho anh S1 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002366 ngày 04/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Hồng N5 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002367 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn N2 số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001990 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị Ý N4 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001992 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho chị Nguyễn Thị Ngọc N3 là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00019903 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị H là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001994 ngày 29/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Án phí nhận tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên

lai thu số 0002368 ngày 0 4/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà H1 phải đóng thêm là 373.000 đồng.

Chị Trương Hải Hoàng U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0002369 ngày 04/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị Hoàng U phải đóng thêm là 373.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.086.500 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0003379 ngày 19/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà Đ phải đóng thêm là 2.617.000 đồng.

Chị Lê Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng heo biên lai thu số 0003379 ngày 19/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị N1 phải đóng thêm là 373.000 đồng.

Chị Lê Thị Mỹ Linh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 842.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 469.000 đồng theo biên lai thu số 0003378 ngày 19/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, chị Mỹ Linh phải đóng thêm là 373.000 đồng.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung và chi phí giám định ông Nguyễn Văn P phải chịu, nhưng do ông Nguyễn Văn N2 đã tạm ứng cho bà D 3.125.000 đồng và đã chi xong. Ông P có trách nhiệm trả cho ông N2 số tiền 3.125.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Văn N2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể tử ngày tuyên án.

Bà Bùi Thị D, ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Lê Thị Hồng N5, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N3 và chị Nguyễn Thị Ý N4, bà Bùi Thị N6 và UBND thành phố Cao Lãnh có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Bảo Giang